BIỂU 3

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, XÃ NA SANG, XÃ MƯỜNG CHÀ, XÃ NÀ HỲ, XÃ NẬM KÈ

(Kèm theo Công bố số: 2325/CBGVLXD-SXD, ngày 14/5/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	I. ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818				
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727				
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818				
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909				
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909				
7	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545				
8	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363				
9	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2017			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			305.502		
10	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2018			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			366.396		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
11	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2019			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			381.286		
12	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2020			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			390.220		
13	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2021			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			396.176		
14	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			393.176		
15	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330		
16	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330		
	II. CÁT XÂY DỰNG											
17	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					300.000
	III. GẠCH XÂY DỰNG											
	Gạch không nung											
18	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420			
19	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
20	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120			
21	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x110x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				1.300	
22	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					2.300
23	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên					2.000
	IV. GẠCH ỐP LÁT											
24	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222		
25	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741		
26	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148		
27	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741		
	V. THÉP XÂY DỰNG											
28	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.000				
29	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.064				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
30	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.136				
31	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.136				
32	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			20.591				
33	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát			20.136				
34	Thép cuộn phi 6, phi 8 (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000	
35	Thép cây phi 10 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000	
36	Thép cây phi Φ12 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			15.909		18.182	21.000	
37	Thép cây phi 14 (CB400V)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát			15.909		18.182	21.000	
38	Thép cây văn phi Φ16- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ16-	Thép Hòa Phát						21.000	
39	Thép cây văn phi Φ18- Φ32	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18	Thép Hòa Phát						21.000	
40	Thép cây văn phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ20	Thép Hòa Phát						21.000	
	THÉP KHÁC											
41	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.727				
42	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.545				
43	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					21.182				
	VI. XI MĂNG											
44	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng						2.500	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
45	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.704		1.944	1.900	
46	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.750		2.037	2.000	
47	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.585	1.585	1.565	1.655	
48	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn			1.650	1.650	1.630	1.720	
	VII. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE											
49	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185		
50	Tấm lợp tôn các loại	m2								100.000		